

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1****MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.**

1.

A. cleaned: /kli:nd/

B. stayed: /sterd/

C. painted: /'peintrɪd/

Đáp án C có đuôi -ed được phát âm là /ɪd/, những từ còn lại đều có đuôi -ed được phát âm là /d/.

Đáp án: C

2.

A. plays: /pleɪz/

B. cooks: /kʊks/

C. hats: /hæts/

Đáp án A có đuôi đuôi -s được phát âm là /z/, những phương án còn lại đuôi -s đều được phát âm là /s/.

Đáp án: A

3.

A. watched: /wɒtʃt/

B. received: /rɪ'si:vɪd/

C. washed: /wɒʃt/

Đáp án B có đuôi đuôi -ed được phát âm là /ɪd/, những phương án còn lại đuôi -ed đều được phát âm là /t/.

Đáp án: B

**II. Listen and choose True or False.****Bài nghe:**

1.

A: How often do you plant the trees?

B: Once a week, I do it with my classmates.

2.

A: How often do you tidy up your classroom?

B: I do it every Tuesday.

3.

Hi, I'm Po. Now, I'm in the library. I help my teachers sweep the floor. I often do it every Friday.

4.

A: What are Sam and Helen doing in the classroom?

B: They are carrying the tables.

5.

Don't turn off the lights. We should do the cleaning now.

### **Tạm dịch:**

1.

A: Bạn trồng cây thường xuyên như thế nào?

B: Mỗi tuần một lần, tôi làm cùng các bạn trong lớp.

2.

A: Bạn dọn dẹp lớp học bao lâu một lần?

B: Tôi dọn vào thứ Ba hàng tuần.

3.

Xin chào, tôi là Po. Hiện tại, tôi đang ở thư viện. Tôi giúp giáo viên quét sàn. Tôi thường làm vào thứ Sáu hàng tuần.

4.

A: Sam và Helen đang làm gì trong lớp học thế?

B: Họ đang khiêng một cái bàn.

5.

Đừng vội tắt đèn nhé. Chúng ta nên dọn dẹp ngay bây giờ thôi.

1.

### **Giải thích:**

I plant the trees twice a week.

(Tôi trồng cây 2 lần một tuần.)

Đáp án: False

2.

**Giải thích:**

I tidy up my classroom once a week.

(Tôi dọn dẹp lớp học mỗi tuần một lần.)

Đáp án: True

3.

**Giải thích:**

I sweep the floor every Tuesday.

(Tôi quét sàn vào mỗi thứ Ba.)

Đáp án: False

4.

**Giải thích:**

They're carrying the board.

(Họ đang khiêng cái bảng.)

Đáp án: False

5.

**Giải thích:**

We shouldn't turn of the light now.

(Chúng ta không nên tắt điện vào lúc này.)

Đáp án: True

**III. Choose the correct answer.**

1.

**Giải thích:**

Have to + động từ nguyên mẫu: phải làm gì

He has to **pick** up her toys after playing.

(Thằng bé phải dọn dẹp đồ chơi sau khi chơi xong.)

Đáp án: B

2.

**Giải thích:**

Cấu trúc nói về khả năng trong quá khứ:

Chủ ngữ + could + động từ nguyên mẫu.

I **could** read when I was three years old.

(Tôi đã có thể đọc lúc tôi 3 tuổi.)

Đáp án: B

3.

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + trạng từ tần suất + động từ thêm -s/-es + tân ngữ.

He **sometimes plays** basketball with his friends after school.

(Thỉnh thoảng anh ấy chơi bóng rổ cùng bạn bè sau giờ học.)

Đáp án: A

4.

**Giải thích:**

A. me (pro) tôi – tân ngữ

B. my (adj): của tôi – tính từ sở hữu

C. mine (pro): của tôi - đại từ sở hữu

Ở vị trí này ta cần dùng một đại từ có thể thể hiện được mối quan hệ sở hữu.

Whose pen is this? – It's **mine**.

(Cái bút này của ai vậy? - Của tớ đây.)

Đáp án: C

5.

**Giải thích:**

Sau giới từ luôn là động từ có đuôi -ing.

He is interested in **reading** books in his free time.

(Anh ấy thích đọc sách trong thời gian rảnh.)

Đáp án: A

**IV. Read and complete sentences. Use NO MORE THAN THREE WORDS.**

In my family, we all share the housework. My mom cooks meals every day. My dad washes the dishes after dinner and does the wash. I help by setting the table before every meal and watering the plants. My brother takes out the trash and picks up his toys. On weekends, we all

work together to clean the house. Our house is always tidy, and no one feels too tired. Sharing housework is fair and makes our family happy. It also teaches us to help each other.

**Tạm dịch:**

*Trong gia đình tôi, tất cả các thành viên đều chia sẻ việc nhà. Mẹ tôi nấu ăn mỗi ngày. Bố tôi rửa bát sau bữa tối và giặt quần áo. Tôi giúp dọn bàn trước mỗi bữa ăn và tưới cây. Em trai tôi đổ rác và nhặt đồ chơi của mình. Vào cuối tuần, tất cả chúng tôi cùng nhau dọn dẹp nhà cửa. Nhà cửa của chúng tôi luôn ngăn nắp và không ai cảm thấy quá mệt mỏi. Chia sẻ việc nhà là công bằng và nó khiến cho gia đình chúng tôi hạnh phúc. Nó cũng dạy chúng tôi cách giúp đỡ lẫn nhau.*

1.

**Giải thích:**

My mother \_\_\_\_\_ meals for our family.

*(Mẹ của tôi \_\_\_\_\_ những bữa ăn cho cả gia đình.)*

**Thông tin:** My mom cooks meals every day.

*(Mẹ tôi nấu ăn mỗi ngày.)*

Đáp án: cooks

2.

**Giải thích:**

My dad does the \_\_\_\_\_.

*(Bố của tôi làm \_\_\_\_\_.)*

**Thông tin:** My dad washes the dishes after dinner and does the wash.

*(Bố tôi rửa bát sau bữa tối và giặt quần áo.)*

Đáp án: wash

3.

**Giải thích:**

I \_\_\_\_\_ before meals.

*(Tôi \_\_\_\_\_ trước những bữa ăn.)*

**Thông tin:** I help by setting the table before every meal and watering the plants.

*(Tôi giúp dọn bàn trước mỗi bữa ăn và tưới cây.)*

Đáp án: set the table

4.

**Giải thích:**

My brother \_\_\_\_\_ his toys.

*(Em trai tôi \_\_\_\_\_ đồ chơi.)***Thông tin:** My brother takes out the trash and picks up his toys.*(Em trai tôi đổ rác và nhặt đồ chơi của mình.)*

Đáp án: picks up

5.

**Giải thích:**

Sharing housework helps us know how to \_\_\_\_\_ each other.

*(Việc chia sẻ việc nhà giúp chúng tôi biết làm cách nào để \_\_\_\_\_ với nhau.)***Thông tin:** Sharing housework is fair and makes our family happy. It also teaches us to help each other.*(Chia sẻ việc nhà là công bằng và nó khiến cho gia đình chúng tôi hạnh phúc. Nó cũng dạy chúng tôi cách giúp đỡ lẫn nhau.)*

Đáp án: help

**V. Rearrange the words to make correct sentences.**

1. have/ How/ do/ History?/ often/ you

**Giải thích:**

Câu trúc hỏi về tần suất với “How often”:

How often + do/does + chủ ngữ + tân ngữ?

**Đáp án:** How often do you have History?*(Bạn có tiết Lịch sử thường xuyên như thế nào?)*

2. to/ sports./ They/ him/ want/ play

**Giải thích:**

want + tân ngữ + động từ có “to”: muốn ai đó làm gì

**Đáp án:** They want him to play sports.*(Họ muốn anh ấy chơi thể thao.)*

3. hide-and-peek/ They/ yesterday./ played

**Giải thích:**

Câu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ.

**Đáp án:** They played hide-and-seek yesterday.

*(Hôm qua họ đã chơi trốn tìm.)*

4. don't/ I/ my/ do/ have to/ homework.

**Giải thích:**

Cấu trúc “have to” dạng phủ định:

Chủ ngữ ngôi thứ nhất + don't have to + động từ nguyên mẫu.

**Đáp án:** I don't have to do my homework.

*(Tôi không phải làm bài tập về nhà.)*

5. speaking/ She/ good/ is/ English./ at

**Giải thích:**

Cấu trúc với “good at”:

Chủ ngữ + to be + good at + động từ đuôi -ing + tân ngữ.

**Đáp án:** She is good at speaking English.

*(Cô ấy nói tiếng Anh rất giỏi.)*